



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 3600261626 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng Yên	Thành viên
Trương Công Thắng	Thành viên (từ ngày 24 tháng 8 năm 2017)
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Nguyễn Nam Hải	Thành viên
Lê Trung Thành	Thành viên (đến ngày 23 tháng 8 năm 2017)

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Đoàn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, 07 MAR 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 07 MAR 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-01-531




Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, 07 MAR 2018

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.816.028.884.393	2.301.453.842.958
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.492.489.365.182	1.610.438.753.970
Tiền	111		8.589.365.182	5.038.753.970
Các khoản tương đương tiền	112		2.483.900.000.000	1.605.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	445.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	-	445.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.842.556.287	53.080.410.777
Phải thu của khách hàng	131	6	38.963.032.829	47.311.508.637
Trả trước cho người bán	132		948.955.498	284.092.400
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	5.930.567.960	6.285.424.425
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	(800.614.685)
Hàng tồn kho	140	8	272.364.700.795	187.616.263.632
Hàng tồn kho	141		274.264.056.682	190.503.114.348
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.899.355.887)	(2.886.850.716)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.332.262.129	5.318.414.579
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.863.046.417	5.318.414.579
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.469.215.712	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		806.886.354.941	847.692.598.331
Các khoản phải thu dài hạn	210		126.276.944.931	101.913.612.201
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	116.000.000.000	98.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	10.276.944.931	3.913.612.201
Tài sản cố định	220		586.858.584.969	658.591.496.693
Tài sản cố định hữu hình	221	10	586.178.175.252	657.787.376.120
<i>Nguyên giá</i>	222		987.721.829.524	988.717.247.905
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(401.543.654.272)	(330.929.871.785)
Tài sản cố định vô hình	227	11	680.409.717	804.120.573
<i>Nguyên giá</i>	228		1.880.358.879	1.880.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.199.949.162)	(1.076.238.306)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.114.658.178	3.373.536.764
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7.114.658.178	3.373.536.764
Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.000.000.000	35.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	35.000.000.000	35.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		51.636.166.863	48.813.952.673
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	20.052.096.496	20.094.105.441
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	31.584.070.367	28.719.847.232
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.622.915.239.334	3.149.146.441.289

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.812.866.796.349	976.775.277.196
Nợ ngắn hạn	310		2.806.781.839.880	974.917.068.519
Phải trả người bán	311	15	391.547.224.196	334.772.064.929
Người mua trả tiền trước	312		17.118.507.057	6.600.908.908
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	26.615.622.062	68.969.408.877
Chi phí phải trả	315	17	187.458.801.596	201.548.229.028
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	1.755.848.143.143	1.614.634.876
Vay ngắn hạn	320	19	407.161.644.368	340.379.924.443
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		6.084.956.469	1.858.208.677
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	1.011.020.719	1.858.208.677
Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.073.935.750	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		810.048.442.985	2.172.371.164.093
Vốn chủ sở hữu	410	20	810.048.442.985	2.172.371.164.093
Vốn cổ phần	411	21	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		300.772.002.070	1.663.094.723.178
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	1.259.419.681.720
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		300.772.002.070	403.675.041.458
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.622.915.239.334	3.149.146.441.289

07 MAR 2018

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.340.943.744.090	3.391.881.860.579
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	91.379.739.219	84.163.946.546
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	25	3.249.564.004.871	3.307.717.914.033
Giá vốn hàng bán	11	26	2.025.237.980.285	2.110.313.469.649
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.224.326.024.586	1.197.404.444.384
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	98.813.652.158	74.895.177.462
Chi phí tài chính	22	28	11.673.302.206	12.886.087.344
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.417.754.176	12.475.029.387
Chi phí bán hàng	25	29	719.564.368.482	695.447.773.351
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	116.456.238.873	84.561.177.882
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		475.445.767.183	479.404.583.269
Thu nhập khác	31		359.698.118	419.297.095
Chi phí khác	32		171.319.726	618.862.739
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		188.378.392	(199.565.644)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		475.634.145.575	479.205.017.625
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	86.598.179.818	80.950.428.823
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(2.864.223.135)	(6.349.204.656)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		391.900.188.892	404.603.793.458

07 MAR 2018

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thủy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	475.634.145.575	479.205.017.625
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	76.151.881.392	63.307.747.414
Các khoản dự phòng	03	9.428.164.448	13.970.525.864
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(44.376.301)	(48.940.406)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(98.316.859.303)	(71.305.443.495)
Chi phí lãi vay	06	11.417.754.176	12.475.029.387
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	474.270.709.987	497.603.936.389
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	5.156.035.800	4.285.581.898
Biến động hàng tồn kho	10	(89.102.665.861)	89.897.670.269
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	16.228.217.188	114.977.708.598
Biến động chi phí trả trước	12	6.268.674.178	1.891.915.482
		412.820.971.292	708.656.812.636
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.402.886.165)	(12.420.427.579)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(94.522.860.729)	(60.113.655.544)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(928.752.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	307.895.224.398	635.193.977.513
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(14.051.783.601)	(20.754.049.949)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.817.912.687	375.833.250
Tiền chi cho vay và đầu tư khác	23	(1.418.000.000.000)	(98.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.178.000.000.000)	(8.810.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và đầu tư khác	24	1.400.000.000.000	-
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.623.000.000.000	8.365.800.000.000
Tiền chi đầu tư vào một công ty con	25	-	(35.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	92.526.612.312	64.879.173.534
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	507.292.741.398	(533.499.043.165)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	2017 VND	2016 VND
-------	-------------	-------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ các khoản vay	33	1.292.951.910.366	1.283.284.091.120
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.226.170.190.441)	(1.200.000.293.937)
<hr/>			
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	66.781.719.925	83.283.797.183
<hr/>			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	881.969.685.721	184.978.731.531
<hr/>			
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.610.438.753.970	1.425.460.022.439
<hr/>			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	80.925.491	-
<hr/>			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	2.492.489.365.182	1.610.438.753.970

07 MAR 2018

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng




Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 336 nhân viên (1/1/2017: 386 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1 công ty con (1/1/2017: 1 công ty con) như trình bày tại Thuyết minh 5(b).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin toàn diện về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và đầu tư khác, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	106.401.725	66.338.875
Tiền gửi ngân hàng	8.482.963.457	4.972.415.095
Các khoản tương đương tiền	2.483.900.000.000	1.605.400.000.000
	2.492.489.365.182	1.610.438.753.970
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	2.492.489.365.182	1.610.438.753.970

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	445.000.000.000
	-	445.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư vào một công ty con

	Số cổ phiếu	31/12/2017 % lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	1/1/2017 % lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN	2.524.500	85%	35.000.000.000	2.524.500	85%	35.000.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của nó.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập trong các báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016.

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Kinh doanh số 0312062467 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2012. Giấy phép Kinh doanh của CDN được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 21 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Các hoạt động chính của CDN là sản xuất và bán các loại cà phê, máy pha cà phê tự động. Xem Thuyết minh 33 trong báo cáo tài chính riêng về các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và CDN.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN	2.086.913.837	173.791.147
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	834.643.095	-
▪ Công ty Cổ phần Masan PQ	2.051.555	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	3.225.596	-
	5.178.749.123	173.791.147

Khoản phải thu thương mại từ công ty con và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	4.334.283.333	5.589.586.111
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.132.677.200	641.340.000
Phải thu khác	463.607.427	54.498.314
	5.930.567.960	6.285.424.425

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi dự thu từ một công ty con (*)	10.077.784.931	3.126.275.001
Các khoản ký quỹ dài hạn	199.160.000	787.337.200
	10.276.944.931	3.913.612.201

(*) Đây là các khoản thu nhập tiền lãi phải thu từ các khoản cho vay công ty con. Xem thêm Thuyết minh 9 và 33 để biết thêm thông tin.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	21.040.427.795	-	7.328.414.698	-
Nguyên vật liệu	152.337.473.917	(128.614.804)	72.704.256.296	(1.903.120.199)
Công cụ và dụng cụ	7.819.180.031	-	9.303.833.294	-
Thành phẩm	91.648.001.434	(1.770.408.875)	96.803.696.914	(983.730.517)
Hàng hóa	1.418.973.505	(332.208)	4.362.913.146	-
	274.264.056.682	(1.899.355.887)	190.503.114.348	(2.886.850.716)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	2.886.850.716	6.617.541.636
Tăng dự phòng trong năm	4.389.184.746	14.485.944.784
Sử dụng dự phòng trong năm	(5.341.723.527)	(17.749.249.428)
Hoàn nhập dự phòng	(34.956.048)	(467.386.276)
Số dư cuối năm	1.899.355.887	2.886.850.716

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 1.899 triệu VND (1/1/2017: 2.887 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ CDN, một công ty con	116.000.000.000	98.000.000.000

Khoản phải thu về cho vay dài hạn không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm 6,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và đáo hạn vào năm 2019. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của hợp đồng vay.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	203.621.464.636	777.698.264.702	2.948.954.634	4.448.563.933	988.717.247.905
Tăng trong năm	-	-	73.400.000	-	73.400.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.553.893.964	60.568.000	454.980.552	6.069.442.516
Thanh lý	-	(6.632.203.647)	-	(506.057.250)	(7.138.260.897)
Số dư cuối năm	203.621.464.636	776.619.955.019	3.082.922.634	4.397.487.235	987.721.829.524
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.451.334.717	285.647.658.671	2.516.667.965	3.314.210.432	330.929.871.785
Khấu hao trong năm	12.661.769.169	62.645.152.941	338.933.459	382.314.967	76.028.170.536
Thanh lý	-	(4.908.330.799)	-	(506.057.250)	(5.414.388.049)
Số dư cuối năm	52.113.103.886	343.384.480.813	2.855.601.424	3.190.468.149	401.543.654.272
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	164.170.129.919	492.050.606.031	432.286.669	1.134.353.501	657.787.376.120
Số dư cuối năm	151.508.360.750	433.235.474.206	227.321.210	1.207.019.086	586.178.175.252

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 162.397 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 141.939 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.004.073.640	72.164.666	1.076.238.306
Khấu hao trong năm	-	123.710.856	123.710.856
Số dư cuối năm	1.004.073.640	195.875.522	1.199.949.162
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	804.120.573	804.120.573
Số dư cuối năm	-	680.409.717	680.409.717

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2017 VND
Số dư đầu năm	3.373.536.764
Tăng trong năm	14.581.861.001
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.069.442.516)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.771.297.071)
	7.114.658.178

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Máy móc và thiết bị	7.114.658.178	3.373.536.764

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	15.305.945.549	4.788.159.892	20.094.105.441
Tăng trong năm	-	428.570.552	428.570.552
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.771.297.071	4.771.297.071
Thanh lý	-	(17.471.531)	(17.471.531)
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(4.821.616.997)	(5.224.405.037)
	14.903.157.509	5.148.938.987	20.052.096.496

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	22.546.637.213	23.885.586.840
Chi phí kho vận phải trả	2.641.753.399	1.834.998.172
Chiết khấu thương mại phải trả	3.628.140.556	1.182.383.193
Chi phí phải trả khác	2.767.539.199	1.816.879.027
	<hr/>	<hr/>
	31.584.070.367	28.719.847.232
	<hr/>	<hr/>

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng	Giá gốc	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	391.547.224.196	391.547.224.196	334.772.064.929	334.772.064.929
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	91.698.614.861	91.698.614.861	111.638.116.313	111.638.116.313
Công ty con				
▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN	-	-	982.973.503	982.973.503
Các bên liên quan khác				
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	40.235.273.390	40.235.273.390	38.631.849.379	38.631.849.379
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	10.384.145.679	10.384.145.679	2.002.149.996	2.002.149.996

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ của công ty mẹ, công ty con và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Phát sinh VND	Nộp/hoàn lại VND	Khấu trừ VND	Phân loại lại VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	34.424.926.330	311.395.923.986	(126.973.205.997)	(220.316.860.031)	1.469.215.712	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.437.721.756	86.598.179.818	(94.522.860.729)	-	-	26.513.040.845
Thuế thu nhập cá nhân	106.760.791	1.628.168.394	(1.632.347.968)	-	-	102.581.217
Thuế nhập khẩu	-	4.818.503.130	(4.818.503.130)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	18.159.302.787	(18.159.302.787)	-	-	-
	68.969.408.877	422.600.078.115	(246.106.220.611)	(220.316.860.031)	1.469.215.712	26.615.622.062

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Chi phí phải trả

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	129.727.486.841	156.351.979.598
Chi phí kho vận	15.199.962.019	12.011.662.043
Chiết khấu thương mại	20.875.377.191	7.739.728.317
Chi phí nghiên cứu thị trường	4.318.011.343	4.831.004.249
Thưởng và lương tháng 13	7.866.413.900	8.418.492.041
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	855.494.621	4.721.876.617
Chi phí trung bày	1.886.733.817	947.931.934
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	658.000.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	1.426.301.966	411.433.955
Chi phí khác	4.645.019.898	6.114.120.274
	187.458.801.596	201.548.229.028

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho công ty mẹ	1.200.921.084.000	-
Cổ tức phải trả cho lợi ích cổ đông không kiểm soát	553.301.826.000	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.093.187.218	1.115.638.268
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	212.109.190	199.032.290
Các khoản phải trả khác	319.936.735	299.964.318
	1.755.848.143.143	1.614.634.876

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	1.011.020.719	1.858.208.677

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2017		Biến động trong năm		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	340.379.924.443	340.379.924.443	1.292.951.910.366	(1.226.170.190.441)	407.161.644.368	407.161.644.368

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,4% – 4,8%	407.161.644.368	340.379.924.443

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	1.768.696.122.635
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	404.603.793.458	404.603.793.458
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(928.752.000)	(928.752.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.663.094.723.178	2.172.371.164.093
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	391.900.188.892	391.900.188.892
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(1.754.222.910.000)	(1.754.222.910.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	300.772.002.070	810.048.442.985

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

22. Cổ tức

Ngày 5 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền là 1.754.222 triệu VND (1/1/2017: Không).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	6.009.948.200	16.372.646.400
Trong vòng 2 đến 5 năm	5.810.136.000	8.789.421.400
	11.820.084.200	25.162.067.800

(b) Ngoại tệ

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	56.025	1.269.529.446	161.941	3.679.293.840

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong các bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.748.510.000	1.430.963.349
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	190.950.000	1.693.050.291
	2.939.460.000	3.124.013.640

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2017	2016
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	3.339.615.722.761	3.386.836.985.988
▪ Doanh thu khác	1.328.021.329	5.044.874.591
	3.340.943.744.090	3.391.881.860.579
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	50.514.661.505	59.100.480.565
▪ Hàng bán bị trả lại	40.865.077.714	25.063.465.981
	91.379.739.219	84.163.946.546
Doanh thu thuần	3.249.564.004.871	3.307.717.914.033

26. Giá vốn hàng bán

	2017	2016
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	2.019.802.764.065	2.094.663.492.009
▪ Giá vốn khác	1.080.987.522	1.631.419.132
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.354.228.698	14.018.558.508
	2.025.237.980.285	2.110.313.469.649

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017	2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	72.279.072.091	67.819.051.312
Lãi cho vay từ các bên thứ ba và đầu tư khác	18.992.237.443	-
Lãi cho vay từ một công ty con	6.951.509.930	3.126.275.001
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	590.832.694	1.440.430.259
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.509.420.890
	98.813.652.158	74.895.177.462

28. Chi phí tài chính

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.417.754.176	12.475.029.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	255.548.030	411.057.957
	11.673.302.206	12.886.087.344

29. Chi phí bán hàng

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	528.026.805.205	487.417.161.006
Phí quản lý	75.397.863.310	104.614.360.064
Chi phí kho vận	87.828.755.016	84.775.432.048
Chi phí trưng bày	13.067.874.524	7.632.143.252
Chi phí nghiên cứu thị trường	13.275.287.783	6.802.415.699
Chi phí nhân viên	799.123.707	868.205.038
Chi phí bán hàng khác	1.168.658.937	3.338.056.244
	719.564.368.482	695.447.773.351

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017	2016
	VND	VND
Phí quản lý	86.191.212.608	46.238.819.119
Chi phí nhân viên	18.083.879.323	17.325.102.213
Chi phí nghiên cứu và phát triển	410.000.511	7.855.004.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	647.334.058	945.500.552
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	420.764.168	798.151.355
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.703.048.205	11.398.600.119
	116.456.238.873	84.561.177.882

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.745.332.504.978	1.798.042.890.878
Chi phí nhân viên	85.435.259.833	84.562.166.237
Chi phí khấu hao	76.151.881.392	63.307.747.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	891.540.723.501	836.610.268.832
Chi phí khác	62.798.217.936	107.799.347.521

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	84.170.343.268	80.470.348.143
Dự phòng thiếu trong các năm trước	2.427.836.550	480.080.680
	<hr/> 86.598.179.818	<hr/> 80.950.428.823
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	1.089.708.544	(3.310.780.947)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(3.953.931.679)	(3.038.423.709)
	<hr/> (2.864.223.135)	<hr/> (6.349.204.656)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> 83.733.956.683	<hr/> 74.601.224.167

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017	2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	475.634.145.575	479.205.017.625
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	95.126.829.115	71.880.752.644
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(3.953.931.679)	(3.038.423.709)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	-	3.056.674.427
Chi phí không được khấu trừ thuế	212.823.465	1.045.602.564
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng	(10.079.600.768)	1.176.537.561
Dự phòng thiếu trong các năm trước	2.427.836.550	480.080.680
	<hr/> 83.733.956.683	<hr/> 74.601.224.167

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp Giấy phép Đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	50.224.165.565	52.845.750.553	(3.870.083.455)	(6.078.604.247)
Bán hàng hóa	411.007.822	1.163.846.614	-	-
Phí quản lý	159.438.082.170	151.605.481.211	(87.828.531.406)	(105.559.512.066)
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage				
Cổ tức	1.200.921.084.000	-	(1.200.921.084.000)	-
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	397.001.288	195.880.144	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.115.615.812	3.588.244.500	(8.018.052.556)	(2.002.149.996)
Phí quản lý	2.150.993.748	1.440.000.000	(2.366.093.123)	-
Mua tài sản cố định	118.094.403	31.882.155	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2017 VND	2016 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	1.213.067.402	2.752.739.338	834.643.095	-
Mua hàng hóa	151.529.434.461	150.422.632.359	(22.218.429.105)	(17.639.556.739)
Mua dịch vụ	88.482.480.192	90.376.154.736	(18.016.844.285)	(20.992.292.640)
Công ty con				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN				
Bán hàng hóa	267.419.904	20.087.062	170.255.307	-
Cung cấp dịch vụ	604.789.654	157.991.952	351.953.419	173.791.147
Bán tài sản cố định	1.676.020.000	-	1.564.705.111	-
Mua hàng hóa	5.460.906.912	14.668.646.937	(689.905.498)	(982.973.503)
Mua tài sản cố định	464.980.552	-	-	-
Khoản cho vay phải thu	18.000.000.000	98.000.000.000	116.000.000.000	98.000.000.000
Thu nhập lãi vay	6.951.509.930	3.126.275.001	10.077.784.931	3.126.275.001
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	1.623.309.867	2.058.256.000	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam với các điều khoản giao dịch thông thường.

07 MAR 2018

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyễn Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc